

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc(V/v: Công bố thông tin BCTC năm
2024)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước****Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Văn Chinh



Số: 236/CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 là: 75.194.063.435 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 là: 88.961.099.592 đồng, chênh lệch giảm 13.767.036.157 đồng tương ứng giảm 15,48% do:

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 là 113.232.711.497 đồng so với chi phí QLDN năm 2023 là 76.943.526.555 đồng, chênh lệch tăng 36.289.184.942 đồng tương ứng tăng 47,16% do phát sinh chi phí nghiên cứu sản phẩm, chi phí lương và chi phí khấu hao.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Thành viên
Ông Lê Xuân Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Thành viên
Ông Hiroyasu Nishioska	Thành viên
Ông Keisuke Oshio	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/3/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Số: 1403.02 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/03/2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1-C.2
Y
ƯU HẠ
ĐỊNH G
AM
TP. H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Hồng Vân

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		924.861.085.892	1.008.672.591.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	90.269.672.873	301.790.483.392
1 Tiền	111		70.269.672.873	261.790.483.392
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	80.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	90.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.360.480.643	232.796.354.084
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	127.407.266.728	91.123.835.000
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	59.380.091.165	135.598.435.410
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.884.273.984	9.847.764.014
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3.311.151.234)	(3.773.680.340)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	527.935.214.966	378.908.403.455
1 Hàng tồn kho	141		529.896.264.717	380.869.453.206
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.295.717.410	15.177.350.774
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.664.448.196	14.500.551.653
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	631.269.214	676.799.121
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.001.444.167.114	829.591.636.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.367.778.307	154.260.950.289
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	185.991.118.307	152.884.290.289
- Nguyên giá	222		438.444.729.462	385.297.210.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.453.611.155)	(232.412.919.799)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		790.109.801.102	638.851.820.543
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	790.109.801.102	638.851.820.543
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	19.335.631.790	33.969.245.350
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.335.631.790	13.969.245.350
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.630.955.915	2.509.620.288
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.630.955.915	2.509.620.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.926.305.253.006	1.838.264.228.175

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		869.544.931.289	771.114.283.113
I. Nợ ngắn hạn	310		767.752.475.817	595.988.193.054
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	235.206.963.747	146.323.822.985
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	131.593.255.879	97.904.897.688
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.057.330.629	4.957.842.282
4 Phải trả người lao động	314		15.735.720.457	6.911.522.289
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	162.743.579	130.878.418
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	909.298.387	1.008.026.128
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	608.008.522	738.338.301
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	373.273.974.867	333.482.635.213
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.205.179.750	4.530.229.750
II. Nợ dài hạn	330		101.792.455.472	175.126.090.059
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.879.500.000	4.908.300.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	96.912.955.472	170.217.790.059
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.056.760.321.717	1.067.149.945.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.056.760.321.717	1.067.149.945.062
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		97.320.000.000	97.320.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	26.612.306.630
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.530.817.489	88.257.122.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.855.748.037	3.201.568.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		31.675.069.452	85.055.553.365
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.214.093.742	28.877.412.259
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.926.305.253.006	1.838.264.228.175

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.087.096.726.853	2.000.599.327.142
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	743.902.240	1.295.659.587
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	2.086.352.824.613	1.999.303.667.555
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.866.534.425.409	1.795.972.302.356
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		219.818.399.204	203.331.365.199
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	19.543.979.095	19.613.969.199
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	20.128.937.334	23.744.283.467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.449.114.864	20.099.340.372
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		6.756.010.720	4.170.681.898
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	30.073.124.462	27.171.762.848
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	113.232.711.497	76.943.526.555
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		82.683.615.726	99.256.443.426
12 Thu nhập khác	31	VI.7	13.745.762.236	11.410.459.960
13 Chi phí khác	32	VI.8	1.207.631.687	323.320.429
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.538.130.549	11.087.139.531
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		95.221.746.275	110.343.582.957
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	20.027.682.840	21.382.483.365
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		75.194.063.435	88.961.099.592
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		71.771.819.452	85.055.553.365
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.422.243.983	3.905.546.227
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	871,65	1.681,99

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.221.746.275	110.343.582.957
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.480.691.356	17.077.736.709
- Các khoản dự phòng	03		(462.529.106)	(886.189.668)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.287.018.069	1.292.453.104
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.478.467.287)	(4.607.907.821)
- Chi phí lãi vay	06		13.449.114.864	20.099.340.372
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		115.497.574.171	143.319.015.653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.971.917.342	147.483.797.362
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(149.026.811.511)	81.720.375.288
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		67.274.241.651	(55.823.309.613)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.121.335.627)	1.244.553.858
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.417.249.703)	(20.100.196.493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.894.376.153)	(26.105.657.408)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(325.050.000)	(939.735.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.958.910.170	270.798.843.647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(143.131.809.330)	(366.523.437.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		150.000.000	281.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(230.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		240.000.000.000	53.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.214.538.702	3.627.122.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125.767.270.628)	(409.615.314.742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	180.600.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		746.915.115.047	782.402.494.652
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(780.428.609.980)	(615.545.584.797)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.193.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(113.706.994.933)	347.456.909.855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(211.515.355.391)	208.640.438.760
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		301.790.483.392	93.132.277.381
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(5.455.128)	17.767.251
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	90.269.672.873	301.790.483.392

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuất



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 24 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/01/2024 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **823.417.730.000 đồng** (Tám trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối thuốc, nguyên vật liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô và dầu đã qua chế biến, thuốc nổ, sách báo và tạp chí, kim loại quý và đá quý, vật phẩm đã ghi hình trên mọi vật liệu);
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn thuốc và nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam; Bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo khoản 10 điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc; Thực hiện quyền xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và hàng hóa tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Thông tư 34/2013/TT-BCT); Thực hiện quyền xuất nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải)./.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty:

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Dược phẩm số 1 | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội, Việt Nam |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội, Việt Nam |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội, Việt Nam |
| 6. Chi nhánh Đông dược vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình, Việt Nam |
| 8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên | - Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội, Việt Nam |
| 9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây | - Địa chỉ: Số 122 Lê Lợi, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, Hà Nội, Việt Nam |
| 10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai | - Địa chỉ: Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội, Việt Nam |
| 11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa | - Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội, Việt Nam |
| 13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất | - Địa chỉ: Đường 84, xã Kim Quan, huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam |
| 14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam |

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam |
| | Hoạt động chính: Sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế |
| | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,63% |
| | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,63% |

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | Địa chỉ: Số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| | Hoạt động chính: Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28%

2. Trường Cao đẳng
Kỹ thuật y dược
Hà Nội

Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Hoạt động chính: Đào tạo y, dược

Tỷ lệ phần sở hữu: 24,81%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,81%

3. Công ty CP Dược
phẩm Công nghệ
cao Hataphar
Healthcare Việt
Nam

Địa chỉ: Số 80 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Hoạt động chính: Kinh doanh và phân phối thuốc

Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 780 người (tại ngày 31/12/2023 là 792 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc xác định tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	70.269.672.873	261.790.483.392
Tiền mặt	13.278.124.220	13.777.256.778
Tiền gửi ngân hàng	56.991.548.653	248.013.226.614
Tiền gửi ngân hàng VND	56.759.111.855	247.763.389.986
Tiền gửi ngân hàng USD	224.301.351	243.610.722
Tiền gửi ngân hàng EUR	8.135.447	6.225.906
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	90.269.672.873	301.790.483.392

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An theo hợp đồng tiền gửi số 320/2024/87845 ngày 30/12/2024, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	90.000.000.000	90.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
b) Dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (3)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

(1) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65306 ngày 03/07/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65307 ngày 03/07/2024 số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7%/năm, lãi trả cuối kỳ và đã được tất toán trong năm

(3) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTG/VAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ và đã được tất toán trong năm

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024			
	VND			VND			
	Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư vào công ty liên kết							
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	124.811.232	824.811.232	700.000.000	119.851.189	819.851.189
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	-	3.287.565.579	3.287.565.579	-	3.287.565.579
	Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	12.773.254.979	15.223.254.979	2.450.000.000	7.411.828.582	9.861.828.582
	Cộng	6.437.565.579	12.898.066.211	19.335.631.790	6.437.565.579	7.531.679.771	13.969.245.350

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư 700.000.000 VND vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong năm, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến ngày 24/01/2025, chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên đã hoàn tất.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư 4.900.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Tại thời điểm 31/12/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	127.407.266.728	(3.311.151.234)	91.123.835.000	(3.773.680.340)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	1.309.526.370	-	1.670.558.740	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	9.454.374.467	-	4.549.968.171	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	63.375.349.280	-	29.056.311.956	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	1.450.206.484	-	3.313.990.805	-
Công ty TNHH Đức Tâm	868.896.298	-	2.203.886.259	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	2.869.454.757	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.119.196.070	-	5.123.408.880	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	4.821.708.418	-	2.352.668.815	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	5.131.474.842	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	4.380.639.034	-	3.164.579.670	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	2.879.529.852	-	2.138.054.748	-
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Vạn Xuân	-	-	5.802.218.582	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.992.665.000	(1.722.334.000)	1.962.815.000	(1.660.735.000)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	59.380.091.165	135.598.435.410
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng SDC	-	7.840.464.844
Panpharma GMBH	13.154.807.906	422.820.000
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.709.103.940	-
XL Laboratories PVT.,LTD	18.931.343.957	37.713.769.569
Joy - Maitreya Int'l Ltd	-	50.920.016.131
Pharmametics products a division of max Biocare Pty Ltd	3.043.217.797	2.642.508.499
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	824.800.000	5.827.328.000
Ind-Swift Limited	-	5.027.823.448
Consorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	-	4.413.518.968

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	2.059.376.373	-	1.814.635.826	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.979.397.260	-	1.621.479.395	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	1.979.397.260	-	28.273.973	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông	-	-	1.593.205.422	-
Đối tượng khác	79.979.113	-	193.156.431	-
<i>Tạm ứng</i>	417.855.111	-	543.608.500	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	117.855.111	-	243.608.500	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	6.407.042.500	-	7.489.519.688	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	-	-	1.082.477.188	-
Cộng	8.884.273.984	-	9.847.764.014	-

(*) Khoản ký quỹ cho Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.866.065.000	143.731.000	1.660.735.000	-
Các đối tượng khác	1.678.633.431	89.816.197	2.190.606.867	77.661.527
Cộng	3.544.698.431	233.547.197	3.851.341.867	77.661.527

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	65.940.100.079	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	107.094.027.941	-	112.168.454.980	-
Công cụ, dụng cụ	543.682.370	-	296.126.572	-
Chi phí SXKD dở dang	1.838.766.875	-	52.376.393	-
Thành phẩm	43.390.614.449	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hoá	311.089.073.003	-	208.259.506.617	-
Cộng	529.896.264.717	(1.961.049.751)	380.869.453.206	(1.961.049.751)

CÔNG TY CP ĐUỐC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	150.723.902.292	217.294.031.301	12.045.964.528	4.794.029.467	439.282.500	385.297.210.088
Mua trong năm	-	37.610.373.212	962.607.273	304.792.000	-	38.877.772.485
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.709.746.889	-	-	-	-	14.709.746.889
Thanh lý, nhượng bán	-	(440.000.000)	-	-	-	(440.000.000)
Phân loại lại	-	-	(24.300.000)	24.300.000	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	165.433.649.181	254.464.404.513	12.984.271.801	5.123.121.467	439.282.500	438.444.729.462
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	88.814.399.274	130.980.434.061	7.562.088.168	4.692.064.937	363.933.358	232.412.919.799
Khấu hao trong năm	5.806.696.225	13.824.664.683	696.075.637	77.904.669	75.349.142	20.480.691.356
Thanh lý, nhượng bán	-	(440.000.000)	-	-	-	(440.000.000)
Số dư ngày 31/12/2024	94.621.095.499	144.365.098.744	8.258.164.805	4.769.969.606	439.282.500	252.453.611.155
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	61.909.503.018	86.313.597.240	4.483.876.360	101.964.530	75.349.142	152.884.290.289
Tại ngày 31/12/2024	70.812.553.682	110.099.305.769	4.726.106.996	353.151.861	-	185.991.118.307

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2024: 167.628.149.698 VND (tại 31/12/2023: 165.864.455.687 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 31/12/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 31/12/2024	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/12/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2024: 650.000.000 VND (Tại thời điểm 31/12/2023: 650.000.000 VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	783.197.217.350	627.712.907.183
Mua sắm tài sản cố định	-	7.870.182.775
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	6.912.583.752	3.268.730.585
Cộng	790.109.801.102	638.851.820.543

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay, phí bảo lãnh khoản vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 31/12/2024 là 19.861.190.414 đồng (Tại 31/12/2023 là 10.644.264.327 đồng)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.378.549.737	1.514.730.505
Chi phí cải tạo sửa chữa	3.228.447.845	994.889.783
Chi phí trả trước khác	23.958.333	-
Cộng	4.630.955.915	2.509.620.288

12. Phải trả người bán

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	235.206.963.747	235.206.963.747	146.323.822.985	146.323.822.985
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.907.753.067	3.907.753.067	6.335.110.387	6.335.110.387
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	11.392.041.393	11.392.041.393	9.859.242.502	9.859.242.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

KPC Pharmaceuticals, Inc	18.745.888.869	18.745.888.869	-	-
Laboratorio Italiano	24.197.333.026	24.197.333.026	-	-
Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A				
Inbiotech L.t.d	9.194.736.030	9.194.736.030	-	-
XL Laboratories PVT.,LTD	16.837.250.486	16.837.250.486	8.933.113.411	8.933.113.411
Pharmaunity Co.,Ltd	33.987.410.018	33.987.410.018	8.255.082.832	8.255.082.832
Gracure Pharmaceuticals Limited	12.949.962.228	12.949.962.228	-	-
Delta Pharma Ltd	-	-	12.691.623.450	12.691.623.450
Lupin Limited	-	-	18.303.982.917	18.303.982.917

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	131.593.255.879	97.904.897.688

- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:

Công ty CP Thiết bị T&T	6.556.194.866	5.544.911.468
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2.779.357.780	7.689.770.288
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh	2.911.479.920	3.447.444.920
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín	3.639.352.544	2.146.717.544
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	10.735.707.200	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	31.178.516.478	22.738.809.238
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	24.495.082.359	18.585.000.000
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	3.722.000.000	1.939.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	708.734.284	1.642.676.819
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	11.700.000.000	9.250.000.001
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	3.409.598.360	4.700.000.000

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.060.404	1.056.351.371	1.056.771.944	6.639.831
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	75.815.154.136	75.815.154.136	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.936.770.028	20.027.682.840	18.894.376.153	5.070.076.715
Thuế Thu nhập cá nhân	1.014.011.850	6.133.532.345	6.166.930.112	980.614.083
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.808.785.045	3.808.785.045	-
Thuế tài nguyên	-	27.839.520	27.839.520	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	4.957.842.282	106.889.345.257	105.789.856.910	6.057.330.629
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	6.169.064.764	6.136.896.074	8.413.385
Thuế khác	13.361.217	208.159.016	194.797.799	-
Cộng	676.799.121	6.377.223.780	6.331.693.873	631.269.214

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024			Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	373.273.974.867	373.273.974.867	718.006.949.634	678.215.609.980	333.482.635.213	333.482.635.213	
Vay ngắn hạn	359.429.266.942	359.429.266.942	704.162.241.709	678.215.609.980	333.482.635.213	333.482.635.213	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	144.438.462.682	144.438.462.682	222.075.148.880	121.658.974.099	44.022.287.901	44.022.287.901	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	100.084.496.659	100.084.496.659	260.262.451.053	209.206.178.457	49.028.224.063	49.028.224.063	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)	55.597.052.916	55.597.052.916	102.106.403.791	68.952.865.508	22.443.514.633	22.443.514.633	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	17.178.227.662	17.178.227.662	67.719.676.412	180.739.975.183	130.198.526.433	130.198.526.433	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000	
Vay cá nhân (6)	42.131.027.023	42.131.027.023	51.998.561.573	93.078.866.733	83.211.332.183	83.211.332.183	
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	-	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	-	
b) Vay dài hạn	96.912.955.472	96.912.955.472	42.752.873.338	116.057.707.925	170.217.790.059	170.217.790.059	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	96.912.955.472	96.912.955.472	42.752.873.338	116.057.707.925	170.217.790.059	170.217.790.059	
Cộng	470.186.930.339	470.186.930.339	760.759.822.972	794.273.317.905	503.700.425.272	503.700.425.272	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 23/09/2024, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/09/2025; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 09/10/2024, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 16/01/2025 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/10 ngày 05/09/2024 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2025, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177578/HĐTD ngày 20/5/2024; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/5/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty; Lãi suất được quy định chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung; Thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 0,4%/tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Liên quan đến mỗi khoản rút vốn được thực hiện: trước ngày làm việc cuối cùng của tháng Mười Hai năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Mười Hai năm 2022; sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất; mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	162.743.579	130.878.418
Cộng	162.743.579	130.878.418
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	909.298.387	1.008.026.128
Cộng	909.298.387	1.008.026.128
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	608.008.522	738.338.301
Các khoản bảo hiểm	564.338.463	631.468.870
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.670.059	106.869.431
b) Dài hạn	4.879.500.000	4.908.300.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.879.500.000	4.908.300.000
Cộng	5.487.508.522	5.646.638.301

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	264.088.280.000	315.934.410.617	119.571.555.696	(8.083.874.357)	71.081.822.030	762.592.193.986
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	67.435.790.317	-	(67.435.790.317)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.055.553.365	85.055.553.365
Giảm khác	-	-	-	-	(444.462.761)	(444.462.761)
Số dư tại ngày 31/12/2023	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	88.257.122.317	1.027.523.284.590
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	71.771.819.452	71.771.819.452
Chia cổ tức năm 2023 (1)	-	-	-	-	(40.096.750.000)	(40.096.750.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (2)	-	-	-	-	(40.096.750.000)	(40.096.750.000)
Giảm khác (3)	-	-	-	-	(304.624.280)	(304.624.280)
Số dư tại ngày 31/12/2024	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	79.530.817.489	1.018.796.979.762

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024.

(2) Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kế hoạch năm 2024 trong đó tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 5% và thời điểm tạm ứng cổ tức giao cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định. Theo đó, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 867/NQ-DHT ngày 11/10/2024.

(3) Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát.

(*): Giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược

Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và phương án tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023. Trong đó, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 đồng lên 823.417.730.000 đồng tương ứng với việc phát hành thêm cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá 84.000.000.000 đồng, tương đương với 8.400.000 cổ phiếu, giá chào bán 21.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị thu được sau đợt chào bán là 180.600.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Theo mục đích chào bán, kế hoạch phân bổ và sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với số tiền là 180.600.000.000 đồng tại Nghị quyết số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023 của Hội đồng quản trị thì toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

1. Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar với số tiền dự kiến là 78.387.000.000 đồng;
2. Tái cơ cấu lại khoản nợ vay ngân hàng nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực tài chính cho Công ty với số tiền dự kiến là 102.213.000.000 đồng.

Đến ngày 31/12/2024, trong tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược thì Công ty đã sử dụng 180.600.000.000 đồng, chi tiết như sau:

- Chi phí tư vấn phát hành: 280.000.000 đồng;
- Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar: 78.107.000.000 đồng;
- Tái cơ cấu lại khoản nợ vay Ngân hàng MUFG: 102.213.000.000 đồng.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	321.810.390.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	-
Các cổ đông khác	251.506.040.000	308.636.370.000
Cộng	823.417.730.000	823.417.730.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	559.329.450.000
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	823.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	80.193.500.000	475.329.450.000

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	8.883,21	10.145,83
EURO (EUR)	311,93	238,76

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	756.020.261.840	737.185.439.881
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.331.076.465.013	1.263.413.887.261
Cộng	2.087.096.726.853	2.000.599.327.142

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	743.902.240	1.295.659.587
Cộng	743.902.240	1.295.659.587

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	755.276.359.600	735.889.780.294
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	1.331.076.465.013	1.263.413.887.261
Cộng	2.086.352.824.613	1.999.303.667.555

4. Giá vốn bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán thành phẩm	569.300.425.427	565.701.153.361
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	1.296.980.206.502	1.227.712.279.518
Chi phí xử lý hàng tồn kho	253.793.480	2.558.869.477
Cộng	1.866.534.425.409	1.795.972.302.356

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.572.456.567	4.069.150.108
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.482.420.643	14.728.488.523
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.015.910.011	602.272.032
Doanh thu tài chính khác	473.191.874	214.058.536
Cộng	19.543.979.095	19.613.969.199

6. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	13.449.114.864	20.099.340.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.534.476.761	2.336.672.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.287.018.069	1.292.453.104
Chi phí tài chính khác	858.327.640	15.817.825
Cộng	20.128.937.334	23.744.283.467

b) Chi phí hoạt động tài chính với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê địa điểm	11.079.959.386	10.143.664.621
Thu thanh lý tài sản cố định	150.000.000	281.000.000
Thu nhập khác	2.515.802.850	985.795.339
Cộng	13.745.762.236	11.410.459.960

b) Thu nhập khác với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

8. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	385.087.314	51.891.889
Phạt vi phạm hành chính	623.385.717	180.520.115
Các khoản chi phí khác	199.158.656	90.908.425
Cộng	1.207.631.687	323.320.429

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	30.073.124.462	27.171.762.848
Chi phí nhân viên bán hàng	18.052.846.102	14.859.565.908
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	305.846.061	347.225.269
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106.833.284	179.340.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	491.233.241	504.288.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.433.279	656.105.136
Chi phí bằng tiền khác	10.169.932.495	10.625.238.080
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	113.789.226.688	78.740.837.091
Chi phí nhân viên quản lý	48.829.869.107	30.214.472.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí nguyên vật liệu quản lý	4.255.469.897	2.399.120.570
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	6.071.379.803	3.898.972.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.081.894.153	2.214.544.932
Thuế, phí, lệ phí	3.932.787.208	3.777.224.606
Chi phí dự phòng	93.986.085	911.120.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.792.508.276	9.558.679.981
Chi phí bằng tiền khác	34.731.332.159	25.766.701.779
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(556.515.191)	(1.797.310.536)
Hoàn lập dự phòng phải thu khó đòi	(556.515.191)	(1.797.310.536)
Cộng	143.305.835.959	104.115.289.403

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	419.434.245.464	489.269.477.409
Chi phí nhân công	101.091.404.713	91.271.980.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.480.691.356	17.077.736.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.998.278.727	10.909.696.074
Chi phí khác bằng tiền	82.642.911.517	73.280.388.482
Cộng	639.647.531.777	681.809.278.816

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.149.178.799	21.382.483.365
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.878.504.041	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.027.682.840	21.382.483.365

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.771.819.452	85.055.553.365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71.771.819.452	85.055.553.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	82.340.260	50.568.397
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	871,65	1.681,99

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Tăng vốn góp chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	-	475.329.450.000
--	---	-----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	746.915.115.047	782.402.494.652
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	780.428.609.980	615.545.584.797

VIII. Những thông tin khác

- 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây (Công ty con) tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến ngày 24/01/2025 việc chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên đã hoàn tất. Theo đó, kể từ ngày 24/01/2025, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội không còn là Công ty liên kết của Công ty.
- Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.
- 2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**
- Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Công ty liên kết
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hiroyasu Nishioka	Thành viên HĐQT
Ông Keisuke Oshio	Thành viên HĐQT
Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Văn Tuế	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Chính	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đặng Đình Dự	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hà Đệ	Thành viên Ban kiểm soát

2.1 Trong năm Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Bán hàng	285.342.565.517	220.713.360.169
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	285.007.170.521	220.386.087.441
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	327.272.728	327.272.728
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	8.122.268	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Mua hàng	95.246.246.657	96.036.882.196
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	95.246.246.657	96.036.882.196
c) Thu nhập khác	209.090.909	209.090.909
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	209.090.909	209.090.909
d) Chi phí lãi vay	3.457.489.826	4.094.494.108
Ông Lê Văn Lớ	876.118.909	1.474.073.892
Ông Nguyễn Bá Lai	165.025.063	163.140.222
Ông Lê Xuân Thắng	575.548.425	575.548.425
Ông Hoàng Văn Tuế	411.092.351	389.490.405
Ông Lê Anh Trung	546.890.518	557.694.605
Bà Lê Việt Linh	643.690.650	695.422.649
Ông Ngô Văn Chính	239.123.910	239.123.910

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	63.375.349.280	29.056.311.956
b) Trả trước cho người bán		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.709.103.940	-
c) Phải trả người bán		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	11.392.041.393	9.859.242.502
d) Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	-	1.246.179.884
e) Vay ngắn hạn	11.310.287.444	43.689.201.935
Ông Lê Văn Lớ	7.900.585.989	19.925.760.164
Ông Nguyễn Bá Lai	2.000.000.000	1.994.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	-	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	980.400.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	429.301.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	-	7.123.350.000
Ông Ngô Văn Chính	-	1.965.402.000

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Họ và tên	Chức danh		
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	1.828.616.400	1.657.169.500
Ông Hiroyasu Nishioka	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Keisuke Oshio	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.672.005.700	1.506.126.640
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	1.448.247.000	1.312.655.800
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	1.574.217.600	1.429.380.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.572.057.400	1.433.834.420
Ông Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 20/3/2024)	903.965.400	
Ông Hoàng Văn Tuế	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	1.417.625.500	1.287.802.020
Ông Ngô Văn Chính	Trưởng Ban kiểm soát	1.340.066.900	1.212.088.040
Ông Đặng Đình Dự	Thành viên Ban kiểm soát (nghỉ hưu và đơn từ nhiệm từ ngày 01/9/2024)	452.255.300	611.638.600
Ông Nguyễn Hà Đệ	Thành viên Ban kiểm soát	430.809.000	418.240.500
Cộng		12.639.866.200	10.868.936.340

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng

